

## **PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

### **CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

#### **I. Giới thiệu:**

1. Mô tả khái quát về dự án/ dự toán mua sắm và gói thầu.

- Tên dự toán mua sắm: **Tư vấn đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với diện tích của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Công ty cao su thuộc tỉnh quản lý**

- Tên gói thầu: **Gói thầu số 6: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu công tác đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với diện tích của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Công ty cao su thuộc tỉnh quản lý**

- Chủ đầu tư: **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.**

- Nguồn vốn: **Từ nguồn sự nghiệp tài nguyên được UBND tỉnh Đồng Nai giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hàng năm.**

- Địa điểm thực hiện: **Tỉnh Đồng Nai (tỉnh Bình Phước cũ).**

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: **Đấu thầu rộng rãi qua mạng, lựa chọn nhà thầu trong nước.**

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: **01 giai đoạn 02 túi hồ sơ.**

- Loại hợp đồng: **Trọn gói.**

#### **2. Mục đích – Yêu cầu**

##### **2.1. Mục đích**

- Hoàn chỉnh lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các Công ty Cao su thuộc tỉnh quản lý, đảm bảo đồng bộ với hệ thống dữ liệu đất đai toàn tỉnh, phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai chặt chẽ và chính xác.

- Làm cơ sở để thực hiện đăng ký lần đầu, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật tại khu vực.

- Xác định chính xác hiện trạng sử dụng đất của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các Công ty cao su thuộc tỉnh quản lý, kịp thời định hướng quy hoạch sử dụng đất, từ đó đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của người sử dụng đất.

##### **2.2. Yêu cầu**

Công tác Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính phải tuân theo các quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như của địa phương tại thời điểm thi công.

#### **3. Căn cứ pháp lý:**

- **Luật Đất đai ngày 18/01/2024;**

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;
- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;
- Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;
- Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-SoNNMT ngày 07/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc Điều chỉnh bổ sung Điều 1 Quyết định số 363/QĐ-SoNNMT ngày 01/08/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu **Tư vấn đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với diện tích của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Công ty cao su thuộc tỉnh quản lý.**

**4. Mục đích tuyển chọn nhà thầu:** Nhằm lựa chọn được đơn vị có đầy đủ năng lực và kinh nghiệm thực hiện gói thầu, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và hiệu quả kinh tế.

## **II. Phạm vi công việc:** *(Chi tiết tại File thiết kế kỹ thuật đính kèm)*

### **1. Phạm vi công việc đối với nhà thầu:**

**Kiểm tra nghiệm thu** Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính khu vực đất cao su tại các 76 (xã, phường, thị trấn) thuộc thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, thị xã Chơn Thành, huyện Bù Đăng, huyện Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài, huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đốp, huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng, thị xã Phước Long (sau 01/7/2025 là 35 phường, xã: Phường An Lộc, Phường Bình Long, Phường Bình Phước, Phường Chơn Thành, Phường Đồng Xoài, Phường Minh Hưng, Phường Phước Bình, Xã Bình Tân, Xã Bù Đăng, Xã Bù Gia Mập, Xã Đa Kia, Xã Đăk Ô, Xã Đồng Phú, Xã Đồng Tâm, Xã Hưng Phước, Xã Long Hà, Xã Lộc Hưng, Xã Lộc Ninh, Xã Lộc Quang, Xã Lộc Tấn, Xã Lộc Thành, Xã Lộc Thạnh, Xã Minh Đức, Xã Nghĩa Trung, Xã Nha Bích, Xã Phú Nghĩa, Xã Phú Riềng, Xã Phú Trung, Xã Tân Hưng, Xã Tân Khai, Xã Tân Lợi, Xã Tân Quan, Xã Tân Tiến, Xã Thiện Hưng, Xã Thọ Sơn, Xã Thuận Lợi).

Phạm vi nhiệm vụ cụ thể:

STT	Đơn vị hành chính cấp xã		Tổng diện tích đo vẽ (Ha)		
	Trước 01/7/2025	Từ 01/7/2025	Tổng diện tích đo vẽ (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Diện tích dự kiến giao về địa phương (Ha)
<b>A</b>	<b>Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long</b>		<b>14.815,69</b>	<b>14.809,31</b>	<b>6,38</b>
<b>I</b>	<b>TX. Bình Long</b>		<b>2.323,35</b>	<b>2.322,70</b>	<b>0,65</b>
1	xã Thanh Phú	Phường An Lộc	1.030,62	1030	0,62
2	xã Thanh Lương	Phường An Lộc	137,9	137,9	
3	phường An Lộc	Phường Bình Long	120,8	120,8	
4	phường Phú Thịnh	Phường An Lộc	65,9	65,9	
5	phường Phú Đức	Phường Bình Long	95,1	95,1	
6	phường Hưng Chiến	Phường Bình Long	873,03	873	0,03
<b>II</b>	<b>Huyện Hớn Quản</b>		<b>11.310,39</b>	<b>11.304,81</b>	<b>5,58</b>
1	xã Thanh An	Xã Tân Hưng	983,5	983,4	0,1
2	xã An Khương	Xã Tân Hưng	131,55	131,55	
3	xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	1.973,82	1973,1	0,72
4	xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	2.565,57	2565,02	0,55
5	xã An Phú	Xã Minh Đức	258,38	258,07	0,31
6	xã Minh Tâm	Xã Minh Đức	591,8	591	0,8
7	xã Thanh Bình	Phường Bình Long	288,87	288,78	0,09
8	xã Minh Đức	Xã Minh Đức	900,2	900,2	
9	xã Phước An	Xã Tân Quan	1.886,65	1886,15	0,5
10	xã Tân Quan	Xã Tân Quan	992,5	990,6	1,9
11	xã Đồng Nơ	Xã Tân Khai	380,55	380,26	0,29
12	TT. Tân Khai	Xã Tân Khai	357	356,68	0,32
<b>III</b>	<b>Huyện Chơn Thành</b>		<b>1.181,96</b>	<b>1.181,80</b>	<b>0,16</b>
1	xã Quang Minh	Xã Tân Quan	57,81	57,81	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã		Tổng diện tích đo vẽ (Ha)		
	Trước 01/7/2025	Từ 01/7/2025	Tổng diện tích đo vẽ (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Diện tích dự kiến giao về địa phương (Ha)
2	phường Minh Hưng	Phường Minh Hưng	1.124,15	1123,99	0,16
<b>B</b>	<b>Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé</b>		<b>1.031,74</b>	<b>745,71</b>	<b>286,03</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Chơn Thành</b>		<b>848,14</b>	<b>613,11</b>	<b>235,03</b>
1	phường Minh Thành	Phường Chơn Thành	23,44	23,44	
2	xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	506,1	271,07	235,03
2	xã Minh Lập	Xã Nha Bích	318,6	318,6	
<b>II</b>	<b>Huyện Bù Đăng</b>		<b>2</b>	<b>2</b>	
1	xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung	2	2	
<b>III</b>	<b>Huyện Đồng Phú</b>		<b>85,9</b>	<b>85,9</b>	
1	TT. Tân Phú	Xã Đồng Phú	85,9	85,9	
<b>IV</b>	<b>TP. Đồng Xoài</b>		<b>95,4</b>	<b>44,4</b>	<b>51</b>
1	xã Tân Thành	Phường Đồng Xoài	54,2	3,2	51
2	xã Tiên Hưng	Phường Bình Phước	41,2	41,2	
<b>V</b>	<b>Huyện Lộc Ninh</b>		<b>0,3</b>	<b>0,3</b>	
1	xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thành	0,3	0,3	
<b>C</b>	<b>Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh</b>		<b>12.461,69</b>	<b>12.274,55</b>	<b>187,14</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Bù Đốp</b>		<b>1.878,60</b>	<b>1.875,60</b>	<b>3</b>
1	xã Phước Thiện	Xã Hưng Phước	745,3	745,3	
2	xã Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng	529,5	529,5	
3	xã Hưng Phước	Xã Hưng Phước	596,8	593,8	3
4	TT. Thanh Bình	Xã Thiện Hưng	7	7	
<b>II</b>	<b>Huyện Lộc Ninh</b>		<b>10.583,09</b>	<b>10.398,95</b>	<b>184,14</b>
1	xã Lộc Hòa	Xã Lộc Thạnh	455	455	
2	xã Lộc An	Xã Tân Tiến	980,56	980,56	
3	xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Quang	562,22	562	0,22
4	xã Lộc Thuận	Xã Lộc Ninh	2.162,21	2162	0,21
5	xã Lộc Tấn	Xã Lộc Tấn	2.264,83	2257,3	7,53
6	xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh	370,22	352,1	18,12
7	xã Lộc Thiện	Xã Lộc Tấn	753,66	753,3	0,36
8	TT. Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	370,99	370,6	0,39
9	xã Lộc Thái	Xã Lộc Ninh	600,38	600,38	
10	xã Lộc Thành	Xã Lộc Thành	238,4	238,4	
11	xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	340,23	340,23	
12	xã Lộc Tấn (Sát nhập từ Cty CP CS Bình Long-Tà Thiết)	Xã Lộc Tấn	732,39	582,08	150,31
13	xã Lộc Thiện (Sát nhập từ Cty CP CS Bình Long-Tà Thiết)	Xã Lộc Tấn	752	745	7
<b>D</b>	<b>Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng</b>		<b>18.958,37</b>	<b>18.340,63</b>	<b>617,74</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Bù Gia Mập</b>		<b>3.623,73</b>	<b>3.583,30</b>	<b>40,43</b>
1	xã Phước Minh	Xã Đa Kìa	747,97	745,6	2,37
2	xã Đa Kìa	Xã Đa Kìa	1.668,30	1630,6	37,7

STT	Đơn vị hành chính cấp xã		Tổng diện tích đo vẽ (Ha)		
	Trước 01/7/2025	Từ 01/7/2025	Tổng diện tích đo vẽ (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Diện tích dự kiến giao về địa phương (Ha)
3	xã Bình Thắng	Xã Đa Kia	1.207,46	1207,1	0,36
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Riềng</b>		<b>11.444,90</b>	<b>10.974,55</b>	<b>470,35</b>
1	xã Bình Sơn	Phường Phước Bình	655,06	619,51	35,55
2	xã Bình Tân	Xã Bình Tân	1.623,25	1.585,59	37,66
3	xã Phước Tân	Xã Phú Trung	369,43	368	1,43
4	xã Phú Trung	Xã Phú Trung	678,51	677,37	1,14
5	xã Phú Riềng	Xã Phú Riềng	1.214,73	926,5	288,23
6	xã Long Hưng	Xã Bình Tân	1.243,27	1.243,27	
7	xã Long Hà	Xã Long Hà	2.548,72	2.545,37	3,35
8	xã Long Tân	Xã Long Hà	1.161,77	1.130,01	31,76
9	xã Bù Nho	Xã Phú Riềng	845,76	775,09	70,67
10	xã Long Bình	Xã Bình Tân	1.104,40	1.103,84	0,56
<b>III</b>	<b>Huyện Bù Đăng</b>		<b>3.151,54</b>	<b>3.098,55</b>	<b>52,99</b>
1	xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	133,71	133,71	
2	xã Đức Liễu	Xã Nghĩa Trung	630,8	629,29	1,51
3	xã Minh Hưng	Xã Bù Đăng	1.059,93	1.040,54	19,39
4	xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	780,55	774,54	6,01
5	xã Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	366,3	366,18	0,12
6	xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung	180,25	154,29	25,96
<b>IV</b>	<b>Huyện Đồng Phú</b>		<b>684,01</b>	<b>684,01</b>	
1	xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	17,47	17,47	
2	xã Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	666,54	666,54	
<b>V</b>	<b>TX. Phước Long</b>		<b>54,19</b>	<b>0,22</b>	<b>53,97</b>
1	phường Long Phước	Phường Phước Bình	54,19	0,22	53,97
<b>E</b>	<b>Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú</b>		<b>8.132,97</b>	<b>7.276,59</b>	<b>856,38</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Đồng Phú</b>		<b>7.210,99</b>	<b>6.563,17</b>	<b>647,82</b>
1	xã Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	610,38	610,38	
2	xã Thuận Phú	Xã Thuận Lợi	2.223,89	2.216,39	7,5
3	xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	649,25	649,25	
4	xã Tân Lập	Xã Đồng Phú	1.537,16	1.027,26	509,9
5	TT. Tân Phú	Xã Đồng Phú	344,88	214,46	130,42
6	xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	814,93	814,93	
7	xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	1.030,50	1.030,50	
<b>II</b>	<b>TP. Đồng Xoài</b>		<b>921,98</b>	<b>713,42</b>	<b>208,56</b>
1	xã Tân Thành	Phường Đồng Xoài	124,05	124,05	
2	xã Tiến Hưng	Phường Bình Phước	286,45	77,89	208,56
3	phường Tiên Thành	Phường Đồng Xoài	501,12	501,12	
4	phường Tân Phú	Phường Bình Phước	10,36	10,36	
<b>F</b>	<b>Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước</b>		<b>7.662</b>	<b>5.439</b>	<b>2.223</b>
<b>I</b>	<b>huyện Phú Riềng</b>		<b>6,55</b>	<b>6,55</b>	
1	xã Bình Tân	Xã Bình Tân	6,55	6,55	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã		Tổng diện tích đo vẽ (Ha)		
	Trước 01/7/2025	Từ 01/7/2025	Tổng diện tích đo vẽ (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Diện tích dự kiến giao về địa phương (Ha)
<b>II</b>	<b>huyện Bù Gia Mập</b>		<b>1.904,43</b>	<b>1.733,26</b>	<b>171,17</b>
1	xã Phú Nghĩa	Xã Phú Nghĩa	223,3	111,8	111,5
2	xã Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	18,8	18,8	
3	xã Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập	472,7	468,07	4,63
4	xã Đăk Ô	Xã Đăk Ô	1.189,63	1.134,59	55,04
<b>III</b>	<b>huyện Bù Đốp</b>		<b>308,96</b>	<b>308,96</b>	
1	xã Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng	135,3	135,3	
2	xã Hưng Phước	Xã Hưng Phước	152,66	152,66	
3	TT. Thanh Bình	Xã Thiện Hưng	21	21	
<b>IV</b>	<b>huyện Đồng Phú</b>		<b>5.442,43</b>	<b>3.390,57</b>	<b>2.051,86</b>
1	xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	849,6	845,52	4,08
2	xã Tân Phước	Xã Đồng Tâm	1.345,92	1.343,69	2,23
3	xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	975,2	795,2	180
4	xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	50,5	50,5	
5	xã Tân Hòa	Xã Tân Lợi	2.205,20	339,65	1.865,55
6	xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tâm	16,01	16,01	
	<b>Tổng</b>		<b>63.062,84</b>	<b>58.886,13</b>	<b>4.176,71</b>

**4. Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm chính của Gói thầu số 6:** Tư vấn kiểm tra nghiệm thu công tác đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với diện tích của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Công ty cao su thuộc tỉnh quản lý

**4.1. Kiểm tra, nghiệm thu đối với sản phẩm đo đạc bản đồ, hồ sơ địa hình**

STT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp		
			Xã	Huyện	Tỉnh
<b>I</b>	<b>Đo đạc lập bản đồ địa chính:</b>				
1	Tài liệu kiểm nghiệm máy đo (giấy)	01 bộ			1
2	Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan khác (giấy)	01 bộ			1
3	Sơ đồ thi công lưới đo vẽ (giấy)	01 bộ			1
4	Thành quả tính toán tọa độ lưới khống chế đo vẽ (giấy, file)	01 bộ			1
5	Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính (giấy).	03 bộ	1	1	1
6	Bản đồ địa chính + sơ đồ phân mảnh (giấy, file).	03 bộ	1	1	1

STT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp		
			Xã	Huyện	Tỉnh
7	d) Bảng tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất theo kết quả lập bản đồ địa chính (giấy, file)	03 bộ	1	1	1
8	Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (giấy) (đóng cùng hồ sơ đăng ký)	01 bộ		1	
9	Danh sách các thửa đất không lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; danh sách các thửa đất đang có tranh chấp về ranh giới; danh sách các trường hợp người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề vắng mặt trong quá trình đo đạc; danh sách các thửa đất có mục đích sử dụng theo hiện trạng khác với Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất	01 bộ		1	
10	Sổ mục kê (giấy, file)	03 bộ	1	1	1
11	Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính (giấy) (nộp cùng với hồ sơ địa chính)	03 bộ	1	1	1
12	Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính (giấy)	03 bộ	1	1	1
13	Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu của đơn vị thi công	01 bộ			1
14	Đĩa CD ghi số liệu đo, tính toán lưới; file bản đồ địa chính.	03 bộ	1	1	1
<b>II</b>	<b>Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính</b>				
1	Hồ sơ (đơn + giấy tờ liên quan) đăng ký của các công ty cao su (giấy)	01 bộ			1
2	Biên bản kết thúc đăng ký (giấy)	01 bộ		1	
3	Bản đồ địa chính đã được chỉnh sửa sau đăng ký đã ký, đóng dấu + sơ đồ phân mảnh (giấy, file)	03 bộ	1	1	1
4	Sổ địa chính, sổ mục kê (file)	03 bộ	1	1	1
5	Danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (giấy)	02 bộ	1	1	
6	Danh sách các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (giấy)	02 bộ	1	1	
7	Đĩa CD ghi dữ liệu bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính	03 bộ	1	1	1

#### 4.2. Kiểm tra, nghiệm thu đối với sản phẩm giao nộp cơ sở dữ liệu địa chính:

STT	Danh mục tài liệu	Số lượng	Sản phẩm giao nộp		
			Xã	Huyện	Tỉnh
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (file)	01 bộ			1
2	Dữ liệu không gian đất đai (file)	01 bộ			1
3	Dữ liệu thuộc tính đất đai (file)	01 bộ			1
4	Dữ liệu hồ sơ quét (file)	01 bộ			1

5. Thời gian thực hiện: Tối đa 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

6. Tiến độ nộp báo cáo: Nhà thầu phải định kỳ báo cáo Chủ đầu tư về kết quả thực hiện công việc theo quy định.

#### III. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Nhân sự của nhà thầu phải đáp ứng theo yêu cầu tại chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT của E-HSMT.

a. Nhà thầu nhập thông tin nhân sự theo bảng sau:

*Bảng số 1*

Stt	Họ và Tên chuyên gia	Vị trí nhân sự đề xuất cho gói thầu	Thông tin CCCD (Số, ngày cấp)	Trình độ bằng cấp chuyên môn	Cơ quan/Đơn vị cấp	Ngày cấp	Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự (số, ngày, tháng, năm)	Vị trí lưu file tài liệu đính kèm
1								
2								
3								
...								

b. Nhà thầu nhập Tài liệu chứng minh kinh nghiệm cho nhân sự theo bảng sau:

*Bảng số 2*

Stt	Họ và Tên chuyên gia	Vị trí đảm nhận trong tài liệu chứng minh	Tài liệu chứng minh kinh nghiệm (số/ngày/tháng/năm)	Nội dung tài liệu phù hợp với yêu cầu E-HSMT	BBNT/BBTL	Hóa đơn GTGT	Vị trí lưu file tài liệu đính kèm
1							
2							
3							

#### IV. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

Chủ đầu tư cung cấp những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhà thầu tư vấn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Theo dõi, đôn đốc đảm bảo chất lượng, khối lượng và tiến độ của công việc do Nhà thầu tư vấn thực hiện đồng thời cùng với Nhà thầu xử lý các tình huống cần thiết hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Cử cán bộ chuyên trách phối hợp với nhà thầu trong công tác liên hệ địa phương, tổ chức hội thảo, phục vụ nghiệm thu và phê duyệt sản phẩm.

- Thực hiện thanh toán đầy đủ chi phí cho nhà thầu.